

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 2

MÔN: TIẾNG ANH 9 CHƯƠNG TRÌNH MỚI



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện : Ban Chuyên môn Loigiaihay.com

1. C	6. B	11. B	16. C	21. reputation	26. kinds	31. D
2. C	7. D	12. B	17. D	22. astronauts	27. traditional	32. B
3. A	8. D	13. B	18. B	23. flexibility	28. recipes	33. A
4. C	9. A	14. B	19. D	24. facilitators	29. After	34. B
5. B	10. A	15. B	20. A	25. telling	30. cookery	35. C

36. visited a museum where the first artificial satellite is on display.

37. Despite her poor memory, she told interesting stories to children.

Hoặc: Despite having a poor memory, she told interesting stories to children.

Hoặc: Despite the fact that she had a poor memory, she told interesting stories to children.

38. don't follow these safety instructions, you may get burnt.

39. have spaghetti and pizza tonight.

40. have I written such a good essay.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. C

Kiến thức: Nghe hiểu**Giải thích:**

Vai trò giới như thế nào trước Cách mạng Công nghiệp?

A. đàn ông làm việc ở các nhà máy

B. đàn ông và phụ nữ ở nhà với trẻ

C. khá đơn giản và giống nhau

D. cả đàn ông và phụ nữ đều rời nhà đi làm

Thông tin: For many centuries, gender roles were pretty simple and somewhat similar... Then the Industrial Revolution helped bring about a pretty big change.**Tạm dịch:** Trong nhiều thế kỷ, vai trò giới khá đơn giản và có phần giống nhau... Sau đó, cuộc cách mạng công nghiệp đã giúp mang lại một sự thay đổi khá lớn.

Chọn C

2. C

Kiến thức: Nghe hiểu**Giải thích:**

Vai trò giới đã thay đổi như thế nào vào thế kỉ 20?

A. đàn ông và phụ nữ làm việc ở các văn phòng nhà máy

- B. đàn ông vẫn đa số làm ở các cửa hàng và phụ nữ thì ở nhà
 C. đàn ông ra đi để chiến đấu trong chiến tranh thế giới và phụ nữ làm nhiều trong các nhà máy và cửa hàng
 D. phụ nữ đã quay về làm việc nhà và đàn ông trở thành bác sĩ, lãnh đạo doanh nghiệp

Thông tin: But then, in the 20th century, some 200 years after the Industrial Revolution, gender roles went through another big change. When men went off to fight in World War one and World War two, women filled in at factories offices and stores.

Tạm dịch: Nhưng sau đó, vào thế kỷ 20, khoảng 200 năm sau Cách mạng Công nghiệp, vai trò của giới tính đã trải qua một thay đổi lớn khác. Khi đàn ông ra đi chiến đấu trong Thế chiến thứ nhất và Thế chiến thứ hai, phụ nữ làm việc nhiều tại các văn phòng nhà máy và cửa hàng.

Chọn C

3. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Tại sao phụ nữ không muốn ở nhà với trẻ khi chiến tranh đã kết thúc?

- A. Bởi vì họ đã cảm thấy như thể họ được giải thoát khỏi ngôi nhà.
 B. Bởi vì họ muốn kiếm tiền.
 C. Bởi vì chồng của họ không ra ngoài đi làm.
 D. Bởi vì con cái họ không muốn mẹ chúng ở nhà.

Thông tin: They felt as if they had been freed from the home and didn't want to return to home making when the war was over.

Tạm dịch: Họ cảm thấy như thể họ đã được giải thoát khỏi nhà và không muốn quay trở về để làm việc nhà khi chiến tranh kết thúc.

Chọn A

4. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Điều gì được làm chủ yếu bởi đàn ông sau chiến tranh?

- A. chuyện gia đình
 B. các nhà máy
 C. tư tưởng giáo dục và nhiều lĩnh vực khác
 D. các nguyên thủ quốc gia

Thông tin: Many thought education and fields dominated by men.

Tạm dịch: Nhiều tư tưởng giáo dục và các lĩnh vực thống trị bởi đàn ông.

Chọn C

5. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Đàn ông những người mà đã ủng hộ thay đổi này đã quyết định làm gì?

- A. Họ không muốn trở thành y tá, giáo viên, thư kí và lễ tân.
- B. Nhiều người đàn ông đã bắt đầu ở nhà với con.
- C. Họ đã không cho phép người phụ nữ ra ngoài làm việc.
- D. Họ đã quyết định thống trị tất cả các lĩnh vực của cuộc sống.

Thông tin: More men started staying home with the children.

Tạm dịch: Nhiều người đàn ông đã bắt đầu ở nhà với con.

Chọn B

Bài nghe:

Which of these men would you say are more manly? Which of these women look at this day are more feminine? Your answer may reveal your opinion of the gender roles that define proper behavior and occupations for men and women.

For many centuries, gender roles were pretty simple and somewhat similar. In everyday life, men and women share the work on the farm and in businesses that were run from the home. Then the Industrial Revolution helped bring about a pretty big change. There were new factories that needed workers and the workplace became separate from the home. Men left the home to take jobs. Before long, people behaved as though it was absolutely natural for men to work and for women to stay home with the kids. But then, in the 20th century, some 200 years after the Industrial Revolution, gender roles went through another big change. When men went off to fight in World War one and World War two, women filled in at factories offices and stores. Many women loved to these new opportunities. They felt as if they had been freed from the home and didn't want to return to home making when the war was over. Acting as though nothing had changed. Many thought education and fields dominated by men. Soon they were becoming doctors, business leaders and even heads of state. Some men who welcome this change decided they wanted to be nurses, teachers, secretaries and receptionists. More men started staying home with the children.

Tạm dịch:

Những người đàn ông nào bạn sẽ nói là nam tính hơn? Những người phụ nữ nào ngày nay nhìn vào là nữ tính hơn? Câu trả lời của bạn có thể tiết lộ quan điểm của bạn về vai trò giới cái mà xác định hành vi và nghề nghiệp phù hợp cho nam và nữ.

Trong nhiều thế kỷ, vai trò giới khá đơn giản và có phần giống nhau. Trong cuộc sống hàng ngày, đàn ông và phụ nữ chia sẻ công việc ở nông trại và trong các doanh nghiệp được điều hành từ nhà. Sau đó, cuộc cách mạng công nghiệp đã giúp mang lại một sự thay đổi khá lớn. Có những nhà máy mới cần công nhân và nơi làm việc trở nên tách biệt khỏi nhà. Đàn ông rời nhà để đi làm. Chẳng bao lâu, mọi người cư xử như thể việc đàn ông đi làm và phụ nữ ở nhà với bọn trẻ là điều hoàn toàn tự nhiên. Nhưng sau đó, vào thế kỷ 20, khoảng 200 năm sau Cách mạng Công nghiệp, vai trò giới đã trải qua một thay đổi lớn khác. Khi đàn ông ra đi chiến đấu trong Thế chiến thứ nhất và Thế chiến thứ hai, phụ nữ làm việc nhiều tại các văn phòng nhà máy và cửa hàng. Nhiều phụ nữ thích những cơ hội mới này. Họ cảm thấy như thể họ đã được giải thoát khỏi nhà và không muốn quay trở về để làm việc nhà khi chiến tranh kết thúc. Hành động như thể không có gì thay đổi.

Nhiều tư tưởng giáo dục và các lĩnh vực thống trị bởi đàn ông. Chẳng mấy chốc, họ đã trở thành bác sĩ, lãnh đạo doanh nghiệp và thậm chí là nguyên thủ quốc gia. Một số người đàn ông mà hoan nghênh sự thay đổi này đã quyết định họ muốn trở thành y tá, giáo viên, thư ký và lễ tân. Nhiều người đàn ông đã bắt đầu ở nhà với con.

6. B

Kiến thức: Phát âm “ed”

Giải thích:

A. sentenced /'sentənst/

B. breathed /bri:ðd/

C. sniffed /snɪft/

D. laughed /lɑ:ft/

Quy tắc:

Cách phát âm đuôi “-ed”:

- Đuôi “-ed” được phát âm là /ɪd/ khi động từ có phát âm kết thúc là /t/ hay /d/

- Đuôi “-ed” được phát âm là /t/ khi động từ có phát âm kết thúc là /s/, /f/, /p/, /ʃ/, /tʃ/, /k/

- Đuôi “-ed” được phát âm là /d/ với các trường hợp còn lại

Phân gạch chân đáp án B phát âm là /d/, còn lại phát âm là /t/

Chọn B

7. D

Kiến thức: Phát âm “o”

Giải thích:

A. telescope /'telɪskəʊp/

B. microgravity /'maɪkrəʊ,grævɪtɪ/

C. cooperate /kəʊ'ɒpəreɪt/

D. rocket /'rɒkɪt/

Phân gạch chân đáp án D phát âm là /ɒ/, còn lại phát âm là /əʊ/

Chọn D

8. D

Kiến thức: Phát âm “u”

Giải thích:

A. burden /'bɜ:dn/

B. curtain /'kɜ:tn/

C. turtle /'tɜ:tl/

D. curriculum /kə'ɪkjələm/

Phân gạch chân đáp án D phát âm là /ə/, còn lại phát âm là /ɜ:/

Chọn D

9. A

Kiến thức: Trọng âm từ có 3, 4 âm tiết

Giải thích:

A. drastically /'dræstɪkli/

B. distinction /dɪ'stɪŋkʃn/

C. enjoyable /ɪn'dʒɔɪəbl/

D. dependent /dɪ'pendənt/

Đáp án A trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, còn lại là âm tiết thứ 2.

Chọn A

10. A

Kiến thức: Trọng âm từ có 2, 3 âm tiết

Giải thích:

A. apply /ə'plai/

B. standard /'stændəd/

C. service /'sɜ:vɪs/

D. masterpiece /'mɑ:stəpi:s/

Đáp án A trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2, còn lại là âm tiết thứ nhất.

Chọn A

11. B

Kiến thức: Trọng âm từ có 4 âm tiết

Giải thích:

A. alternative /ɔ:l'tɜ:nətrɪv/

B. academic /,ækə'demɪk/

C. variety /və'raɪəti/

D. biologist /baɪ'ɒlədʒɪst/

Đáp án B trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3, còn lại là âm tiết thứ 2.

Chọn B

12. B

Kiến thức: Trọng âm từ có 2, 3 âm tiết

Giải thích:

A. architect /'ɑ:kɪtekt/

B. mechanic /mə'kænɪk/

C. channel /'tʃænl/

D. chemistry /'kemɪstri/

Đáp án B trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2, còn lại là âm tiết thứ nhất.

Chọn B

13. B

Kiến thức: to V/ V_ing

Giải thích:

try + to V_ nguyên thể: cố gắng làm gì

try + V_ing: thử làm gì

Tạm dịch: Tôi đang cố gắng tiết kiệm tiền để trả tiền cho chuyến đi với những người bạn thân của tôi vào mùa hè tới.

Chọn B

14. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. leaders (n): những người lãnh đạo

B. administrators (n): những quản trị viên

C. managers (n): những giám đốc, người điều hành

D. businessman (n): doanh nhân

Tạm dịch: Con đường sự nghiệp khả thi trong giáo dục có thể là trở thành giáo viên, người quản trị giáo dục hoặc người phát triển chương trình học.

Chọn B

15. B

Kiến thức: to V/ V_ing

Giải thích: can't stand + V_ing: không thể chịu được làm gì

Tạm dịch: Linda không thể chịu được việc ngủ trong phòng mà tất cả cửa sổ đóng kín.

Chọn B

16. C

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ không xác định

Giải thích:

- Dấu hiệu: có dấu phẩy “,”

A. that => không dùng trong mệnh đề không xác định

B. whose => dùng để thay thế cho tính từ sở hữu => ...S(person, thing), whose + N + V

C. who => dùng làm chủ ngữ, thay thế cho danh từ chỉ người => S(person), who + V, V

D. whom => dùng để thay thế cho tân ngữ chỉ người => ...O(person), whom + S + V

Trước chỗ trống là tên người, sau chỗ trống là động từ “was” => cần một đại từ làm chủ ngữ, chỉ người

Tạm dịch: Albert Einstein, một nhà khoa học lỗi lạc, đã giới thiệu thuyết tương đối.

Chọn C

17. D

Kiến thức: Câu điều kiện loại 2

Giải thích:

- Dấu hiệu: Mệnh đề chứa “If”, động từ “had” chia thì quá khứ đơn

- Cách dùng: diễn tả điều kiện không có thật trong hiện tại, dẫn đến kết quả trái với hiện tại

- Công thức: If + S + V_ed, S + would + V_nguyên thể: Nếu ai đó đã làm gì, họ sẽ làm gì

Tạm dịch: Nếu tôi đã có nhiều thời gian hơn, tôi sẽ tham gia khóa học tiếng Anh thương mại.

Chọn D

18. B

Kiến thức: Mạo từ

Giải thích:

go to school: đi học (đến trường để học thì không dùng mạo từ, đến trường với mục đích khác không phải là học => dùng mạo từ)

Mạo từ “the” đứng trước một danh từ xác định, mà cả người nói và người nghe đều biết đến nó

Tạm dịch: John và Mary đã đi học vào ngày hôm qua và sau đó thì học bài ở thư viện trước khi trở về nhà.

Chọn B

19. D

Kiến thức: Lượng từ

Giải thích:

A. few: hầu như không có (đi với danh từ số nhiều, đếm được)

B. a few: một chút, một ít (đi với danh từ số nhiều, đếm được)

C. little: hầu như không có (đi với danh từ không đếm được)

D. a little: một chút, một ít (đi với danh từ không đếm được)

lemon juice: nước chanh => là danh từ không đếm được

Tạm dịch: Tôi nghĩ rằng một ít nước chanh vào món cá khiến nó ngon hơn.

Chọn D

20. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. accent (n): âm điệu, giọng

B. sounds (n): âm thanh

C. rhythm (n): giai điệu

D. tone (n): giọng điệu

Tạm dịch: Không ai có thể cải thiện được phát âm và giọng nói bằng việc nhìn khẩu hình của người khác!

Bạn cải thiện việc nói tiếng Anh bằng cách nói, không phải xem.

Chọn A

21. reputation

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau tính từ “international” cần một danh từ

repute (n): danh vọng

reputation (n): danh tiếng, tiếng tăm

Tạm dịch: Trường đại học có danh tiếng quốc tế là một trung tâm xuất sắc.

Đáp án: reputation

22. astronauts

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Động từ “attach” chia ở dạng chủ động, “have” nguyên thể không chia

=> Trước “have to attach” cần danh từ số nhiều, chỉ nghề nghiệp/người

astronomy (n): thiên văn học

astronaut (n): nhà du hành vũ trụ

Tạm dịch: Ở trạm vũ trụ quốc tế, các nhà du hành phải dính họ vào nhau để họ không bị trôi nổi ra các chỗ khác nhau.

Đáp án: astronauts

23. flexibility

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau giới từ “of” cần một danh từ

flexible (adj): linh hoạt

flexibility (n): sự linh hoạt

Tạm dịch: Máy tính đưa ra mức độ linh hoạt cao hơn rất nhiều trong cách công việc có thể được tổ chức.

Đáp án: flexibility

24. facilitators

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau “become” ở trong câu cần một danh từ số nhiều (do chủ ngữ đang ở dạng số nhiều), chỉ nghề nghiệp

facility (n): căn cứ, thiết bị

facilitator (n): người định hướng

Tạm dịch: Giáo viên sẽ trở thành những người định hướng thay vì là người cung cấp thông tin.

Đáp án: facilitators

25. telling

Kiến thức: to V/ V_ing

Giải thích: resist + V_ing: kháng cự, cưỡng lại làm gì

Tạm dịch: Em họ tôi là một đứa không biết giữ miệng! Thằng bé không thể cưỡng lại được việc nói cho mọi người bí mật của tôi.

Đáp án: telling

26. kinds

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau tính từ “different” cần một danh từ

kind (n): loại

Sau “a lot of” => danh từ số nhiều

=> kinds of sth: các loại cái gì

Australia is a huge country and it has a lot of different (26) **kinds** of food.

Tạm dịch: Úc là một đất nước rộng lớn và nó có rất nhiều loại thực phẩm khác nhau.

Đáp án: kinds

27. traditional

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Trước danh từ “recipes”, cần tính từ

traditional (adj): truyền thống

They also brought (27) **traditional** English and Irish recipes.

Tạm dịch: Họ cũng mang theo công thức nấu ăn truyền thống của người Anh và người Ireland.

Đáp án: traditional

28. recipes

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau “these” cần một danh từ số nhiều, có liên quan đến danh từ trong câu trước

recipes (n): các công thức

They also brought (27) **traditional** English and Irish recipes. Many of these (28) **recipes**, like fish and chips and meat pies, are still popular today.

Tạm dịch: Họ cũng mang theo công thức nấu ăn truyền thống của người Anh và người Ireland. Nhiều công thức trong số các công thức này, như khoai tây chiên và bánh nhân thịt, vẫn còn phổ biến ngày nay.

Đáp án: recipes

29. After

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Trước “1945” (năm 1945) cần một giới từ

After (prep): Sau

(29) **After** 1945, a lot of people came to live in Australia from countries like Italy, Germany, Greece, Thailand and India.

Tạm dịch: Sau năm 1945, rất nhiều người đã đến sống ở Úc từ các quốc gia như Ý, Đức, Hy Lạp, Thái Lan và Ấn Độ.

Đáp án: After

30. cookery

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

cookery programme: chương trình dạy nấu ăn

Mark Olive, an Aboriginal chef, has a popular TV (30) **cookery** programme about traditional; bush food.

Tạm dịch: Mark Olive, một đầu bếp người thổ dân, có một chương trình nấu ăn truyền hình nổi tiếng về thức ăn truyền thống; đồ ăn rừng.

Đáp án: cookery

Tạm dịch:

Úc là một đất nước rộng lớn và có rất nhiều loại thực phẩm khác nhau. Trước đây, người thổ dân Úc đã ăn động vật như cá sấu và một số côn trùng như là ấu trùng. Người thổ dân Úc đi khắp vùng nông thôn Úc, hoặc ‘bụi cây’, để tìm thức ăn.

Khi những người Anh và người Ireland đầu tiên chuyển đến Úc vào những năm 1830, họ đã mang cừu và bò từ châu Âu theo. Họ cũng mang theo công thức nấu ăn truyền thống của người Anh và người Ireland. Nhiều công thức trong số các công thức này, như khoai tây chiên và bánh nhân thịt, vẫn còn phổ biến ngày nay. Họ cũng tạo ra các công thức nấu ăn mới của Úc như pavlova (một món tráng miệng trái cây - được đặt theo tên của một vũ công người Nga) và bánh mì damper (một loại bánh mì có nhiều nguyên liệu kiếm từ bụi cây).

Sau năm 1945, rất nhiều người đã đến sống ở Úc từ các quốc gia như Ý, Đức, Hy Lạp, Thái Lan và Ấn Độ. Họ đã mang theo công thức nấu ăn và người Úc bắt đầu ăn và uống nhiều thứ khác nhau. Mọi người bắt đầu uống cà phê espresso và ăn các món ăn Địa Trung Hải và châu Á.

Nhiều người Úc hiện đại yêu thích việc nấu ăn với thực phẩm tươi sống. Họ thường nấu thức ăn trên vỉ nướng trong vườn nhà hoặc trên bãi biển. Ngày nay nhiều người cũng ăn thức ăn của người thổ dân như thịt chuột túi và emu. Mark Olive, một đầu bếp người thổ dân, có một chương trình nấu ăn truyền hình nổi tiếng về thức ăn truyền thống; đồ ăn rừng. Luôn luôn có những công thức mới để thử ở Úc!

31. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Andy đã hào hứng để được nhìn thấy cái gì trên bầu trời?

- A. cầu vồng
- B. những đám mây
- C. mặt trăng
- D. một ngôi sao chổi

Thông tin: Andy heard from his friends that a comet was coming. He knew that a comet was a space rock. Space rocks seemed exciting.

Tạm dịch: Andy đã nghe bạn bè nói rằng một ngôi sao chổi đang đến. Cậu ấy đã biết rằng một sao chổi là một tảng đá trong không gian. Những tảng đá trong không gian dường như rất hứng thú để xem.

Chọn D

32. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Andy đã gặp vấn đề gì khi cậu ấy cố gắng nhìn sao chổi?

- A. Có quá nhiều và cậu ấy không thể tìm được một cái là nó (sao chổi).
- B. Cậu ấy không thể nhìn thấy nó.
- C. Nó quá sáng đến nỗi không thể thấy bất cứ cái gì.
- D. Bầu trời có nhiều mây.

Thông tin: He looked around. He saw the moon, but he did not see anything else. There were only a couple clouds, so that was not the problem. He could see some stars, but nothing new or special.

Tạm dịch: Cậu ấy đã nhìn xung quanh. Cậu ta thấy mặt trăng, nhưng cậu ấy không thấy cái gì khác nữa. Chỉ có một vài đám mây, vì vậy đó không phải là vấn đề. Cậu ấy có thể nhìn thấy một vài ngôi sao, nhưng không có thứ gì mới hay đặc biệt.

Chọn B

33. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Khi không thể tìm thấy sao chổi, Andy đã làm gì đầu tiên?

- A. gọi điện cho một người bạn
B. nhờ bố giúp đỡ
C. lấy một cái kính viễn vọng
D. tra mạng Internet

Thông tin: He called his friends on the phone.

Tạm dịch: Cậu ấy gọi cho bạn mình qua điện thoại.

Chọn A

34. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Khi vẫn không thể tìm thấy sao chổi, Andy đã làm gì tiếp theo?

- A. gọi điện cho một người bạn
B. nhờ bố giúp đỡ
C. lấy một cái kính viễn vọng
D. tra mạng Internet

Thông tin: His friend told him where to look, but he still didn't see it...Andy went to get his dad.

Tạm dịch: Bạn của cậu ấy bảo cho cậu nơi để ngắm, nhưng cậu ta vẫn không nhìn thấy nó...Andy đã đi gặp bố của mình.

Chọn B

35. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Khi cậu ấy thất vọng về sao chổi, bố Andy đã cho cậu ta xem cái gì?

- A. các chòm sao
B. một hành tinh
C. mặt trăng
D. một ngôi sao chổi

Thông tin: Dad smiled and aimed the telescope over at the moon instead.

Tạm dịch: Bố cậu mỉm cười và thay vào đó soi kính viễn vọng vào mặt trăng.

Chọn C

Tạm dịch:

SAO CHỔI

Andy đã nghe bạn bè nói rằng một ngôi sao chổi đang đến. Cậu ấy đã biết rằng một sao chổi là một tảng đá trong không gian. Những tảng đá trong không gian dường như thú để xem. Cậu ta muốn ngắm nó vào ban đêm. Tất cả những gì cậu ấy đã phải làm là ra ngoài và ngắm. Điều đó thật dễ dàng.

Đêm hôm đó, cậu ấy mặc một cái áo khoác và đi ra ngoài. Cậu ấy đã nhìn xung quanh. Cậu ta thấy mặt trăng, nhưng cậu ấy không thấy cái gì khác nữa. Chỉ có một vài đám mây, vì vậy đó không phải là vấn đề. Cậu ấy có thể nhìn thấy một vài ngôi sao, nhưng không có thứ gì mới hay đặc biệt. Sao chổi ở đâu?

Cậu ấy gọi cho bạn mình qua điện thoại. Họ đã nói về nó. Bạn của cậu ấy bảo cho cậu nơi để ngắm, nhưng cậu ta vẫn không nhìn thấy nó. Chuyện gì đang xảy ra vậy? Có phải cậu ta không đủ đặc biệt để nhìn thấy nó? Mắt cậu ấy có tệ không? Cậu ấy đã làm gì sai?

Andy đã đi gặp bố của mình. Họ cùng nhau nhìn lên bầu trời nơi được cho là có sao chổi. Cuối cùng, sau vài phút tìm kiếm, cậu ta đã thấy một thứ mờ nhạt, sáng hơn và to hơn một ngôi sao, nhưng không giống như những gì cậu ấy mong đợi.

“Con đã nghĩ rằng nó giống như một mặt trăng thừa hoặc một cái gì đó.” Andy phàn nàn.

“Nó không đủ lớn như vậy đâu, và có thể nó vẫn ở rất xa.” Bố cậu giải thích.

“Con vẫn ước mình có thể nhìn thấy nó rõ hơn.”

Bố cậu gật đầu rồi đi vào trong. Khi ông ấy trở ra, ông ấy cầm một cái kính thiên văn. Họ cùng nhau tập trung vào và đã nhìn thấy sao chổi tốt rõ một chút. Không rõ hơn quá nhiều, nhưng nó đã đỡ phần nào.

“Chúng ta có thể thấy cái gì khác nữa?” Andy thắc mắc.

Bố cậu mỉm cười và thay vào đó soi kính viễn vọng vào mặt trăng. Điều đó thật tuyệt. Nhìn thấy các miệng hố và các chi tiết của mặt trăng gần hơn thật tốt.

Thiên văn học thật thú vị. Andy đã chắc chắn sẽ đọc thêm về nó ở trường!

36.

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ

Giải thích:

Trong mệnh đề quan hệ “where” để thay thế cho các danh từ, trạng từ chỉ nơi chốn (there, here,...)

...N(place) where + S + V

Tạm dịch: Tuần trước họ đã tham quan một bảo tàng. Vệ tinh nhân tạo đầu tiên được trưng bày ở đó.

= Tuần trước họ đã tham quan một bảo tàng nơi mà tinh nhân tạo đầu tiên được trưng bày .

Đáp án: visited a museum where the first artificial satellite is on display.

37.

Kiến thức: Mệnh đề nhượng bộ

Giải thích:

Even though + S + V1, S + V2: Mặc dù ai đó làm cái này, họ làm cái kia

= Despite N/ V1_ing, S + V2: Mặc dù cái này/ làm cái này, ai đó làm cái kia

= Despite the fact that + S + V1, S + V2: Mặc dù thực tế là ai đó đã làm cái này, họ làm cái kia

Tạm dịch: Mặc dù cô ấy có trí nhớ kém, cô ấy vẫn kể được những câu chuyện thú vị cho bọn trẻ.

= Mặc dù trí nhớ kém, cô ấy vẫn kể được những câu chuyện thú vị cho bọn trẻ.

= Mặc dù có trí nhớ kém, cô ấy vẫn kể được những câu chuyện thú vị cho bọn trẻ.

= Mặc dù cô ấy có trí nhớ kém, cô ấy vẫn kể được những câu chuyện thú vị cho bọn trẻ.

Đáp án: Despite her poor memory, she told interesting stories to children.

Hoặc: Despite having a poor memory, she told interesting stories to children.

Hoặc: Despite the fact that she had a poor memory, she told interesting stories to children.

38.

Kiến thức: Câu điều kiện loại 1**Giải thích:**

- Cách dùng: Câu điều kiện loại 1 diễn tả sự việc, giải thiết có thể xảy ra ở hiện tại.

- Công thức dạng phủ định: If + S + don't/doesn't + V_ nguyên thể, S + will/may/can... + V_ nguyên thể

V1 or S + may + V2_ nguyên thể: Làm cái này hoặc ai đó có thể làm cái kia

= If S + don't/ doesn't + V1_ nguyên thể, S + may + V2_ nguyên thể: Nếu ai đó không làm cái này, họ có thể làm cái kia

Tạm dịch: Làm theo những hướng dẫn an toàn này hoặc bạn có thể bị bỏng.

= Nếu bạn không làm theo những hướng dẫn an toàn này, bạn có thể bị bỏng.

Đáp án: don't follow these safety instructions, you may get burnt.

39.

Kiến thức: Cấu trúc đồng nghĩa**Giải thích:**

S + suggest+ V_ing: Ai đó đề nghị làm gì

= Let's + V_ nguyên thể: Hãy cùng làm gì

Tạm dịch: Tôi đề nghị đi ăn mì Ý và pizza tối nay.

= Hãy đi ăn mì Ý và pizza tối nay nào.

Đáp án: have spaghetti and pizza tonight.

40.

Kiến thức: Đảo ngữ**Giải thích:**

- Cấu trúc đảo ngữ với "Never": Never + trợ động từ + S + V_ chia theo thì.

- This is the + adj_ est + N + S + have/ has (ever) + P2: Đây là điều gì như thế nào nhất mà ai đó đã từng làm

= Never + have/ has + S + P2 + such + adj + N: Chưa bao giờ ai đó đã làm điều gì như vậy

Tạm dịch: Đây là bài văn hay nhất mà tôi đã từng viết.

= Chưa bao giờ tôi viết được một bài văn hay như vậy.

Đáp án: have I written such a good essay.

-----HẾT-----